TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 04 - 2019
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Bà Lê Thúy Cầu

Ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018; về việc*"tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung*". Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 190/2019/QĐ-PT ngày 25/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Phạm Quốc Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: bà Bùi Thị Kim V, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền có ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện hợp pháp có ông Đoàn Sĩ H1, chức vụ: Chủ tịch UBND xã, có đơn

xin xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; xin xét xử vắng mặt.

- Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- Vợ chồng chị Phạm Thị T1 - sinh năm 1986, anh Phạm Thị T, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên;

- Ông Phạm Văn H3 - sinh năm 1970; địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; xin vắng mặt.

- Ông Phạm Văn D - sinh năm 1973; địa chỉ: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; xin vắng mặt.

- Ông Phạm Văn H4 - sinh năm 1982; địa chỉ: tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

- Ông Phạm Quốc Đ, nguyên đơn.

- Bà Lê Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Phạm Quốc Đ và bị đơn chị Bùi Thị Kim V trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Anh Phạm Quốc Đ (anh Đ) và chị Bùi Thị Kim V (chị V) tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 09/8/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, xô xát; nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh Đ yêu cầu ly hôn chị V. Chị V thừa nhận nội dung như anh Đ trình bày và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ.

- *Về con chung*: Vợ chồng anh Đ, chị V có 02 con tên Phạm Anh N - sinh ngày 21/4/2002 (bị câm điếc bẩm sinh) và Phạm Đồng Anh Đ - sinh ngày 19/01/2006; anh Đ yêu cầu được 02 con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung tùy chị V thực hiện, anh không yêu cầu. Chị V yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

- *Về tài sản chung:* Anh Đ chị V kê khai như sau:

+ Có 02 con Bò trị giá mua vào năm 2015. Nguồn tiền mua Bò anh Đ không biết từ đâu mà có, chị V khai tiền mua Bò đưa cho anh Đ mua với giá 18.000.000đ, mua tại chủ trang trại xã H, huyện T. Anh Đ yêu cầu Tòa chia giá trị của hai con Bò nêu trên.

Chị V khai số Bò này chị đã bán với giá 17.000.000 đồng. Tiền thu được chị V đã chi trả các khoản nợ mà vợ chồng chị đã mượn, cụ thể: Ngày 09/02/2017 trả 1.550.000 đồng nợ gốc và lãi cho Hội người khuyết tật xã H; ngày 15/01/2017 âm lịch trả nợ 10.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 9999 cho bà Bùi Thị H2, còn nợ lại bà H2 1,5 chỉ vàng 9999.

+ 01 cái nồi đồng trị giá 5.000.000đ, loại nồi số 7. Chị V đã bán thu được số tiền 500.000 đồng và đã chi tiêu cho sinh hoạt gia đình hết.

+ 02 chiếc xe mô tô: 01 chiếc hiệu Future, biển số kiểm soát 78 - E1.208-61 trị giá 21.600.000 đồng do chị V quản lý, sử dụng; 01 chiếc Dream anh Đ đã bán với giá

2.000.000 đồng.

+ 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất có diện tích 1.000m^2, đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại thôn Đ1, xã H thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012. Anh Đ xin nhận nhà, thối lại 1/2 giá trị căn nhà cho chị V. Phần diện tích đất l.000m^2, anh Đ yêu cầu Tòa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng anh Đ chị V, trả lại đất cho bà Lê Thị T.

Chị V cho rằng 1.000m^2 đất nêu trên do vợ chồng ông Phạm Văn P, bà Lê Thị T đã làm hợp đồng tặng cho vợ chồng anh chị, nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Chị V yêu cầu chia nhà và đất, xin nhận nhà gắn liền 1/2 đất, thối lại 1/2 giá trị nhà cho anh Đ.

- *Về nợ chung*: nợ của bà Bùi Thị H2 10.000.000d và 03 chỉ vàng 9999. Ngày 15/01/2017 âm lịch chị V đã trả 10.000.000đ và 1,5 chỉ vàng 9999 cho bà H2 từ nguồn tiền bán bò, còn nợ lại 1,5 chỉ vàng 9999.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 trình bày:* Trước đây, Bà có cho vợ chồng Đ -V mượn 10.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 không tính lãi. Ngày 15/01/2017 âm lịch chị V đã trả 10.000.0000 đồng và 1,5 chỉ vàng 9999, còn nợ lại 1,5 chỉ vàng 9999. Nay vợ chồng Đ - V ly hôn, yêu cầu vợ chồng Đ - V trả khoản nợ còn lại này, không yêu cầu trả lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:* vợ chồng Bà có làm hợp đồng tặng cho l.000m^2 đất phi nông nghiệp tọa lạc tại thôn Đ1, xã H thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C cho vợ chồng Đ - V. Trên l.000m^2 đất có căn nhà cấp 4 của vợ chồng ĐV xây dựng ở từ đó đến nay.

Nay vợ chồng Đ - V ly hôn, tôi không cho đất nữa. Tôi yêu cầu Tòa hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện P đã cấp cho vợ chồng ĐV, trả đất lại cho tôi. Mặt khác, khi làm hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng Đ - V, vợ chồng tôi cho l.000m^2 thửa đất phía sau nhà, thửa 1137 chứ không phải thửa 1138. UBND huyện P đã cấp nhầm thửa đất cho vợ chồng ĐV.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T1, anh Phạm Thị T trình bày:* Vợ chồng chị T1 xây dựng nhà trên đất tranh chấp năm 2013. Khi xây dựng là do cha Phạm Văn P và mẹ Lê Thị T cho đất và cho phép xây dựng nhà. Khi xây nhà ở, vợ chồng anh Đ chị V không có quyền quản lý, sử dụng đối với đất đó nên không có quyền định đoạt trong việc cho vợ chồng chị T1 xây dựng nhà nên không hỏi ý kiến của anh Đ chị V. Cha mẹ cho vợ chồng anh chị 1.000m^2 đất ở thửa 1137, không phải thửa 1138. Khi làm hợp đồng tặng cho nhà đất, nội dung hợp đồng do vợ chồng anh Đ chị V làm, rồi đưa tôi và Ba má tôi ký tên vào. Nay chị T1 thống nhất yêu cầu của anh Đ và bà T, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Đ chị V, trả lại đất cho bà Lê Thị T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn H3 và ông Phạm Văn H4 trình bày:* Diện tích l.000m^2 đất tranh chấp thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C được Nhà nước cân đối giao theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình cha mẹ là ông Phạm Văn P và Lê Thị T. Các ông là những thành viên của hộ gia đình. Nay đối với tranh chấp thửa đất 1138 giữa mẹ T và vợ chồng Đ - V, các ông thống nhất với yêu cầu của bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng Đ - V, trả lại đất cho bà T sử dụng. Thời điểm làm hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng Đ - V và việc vợ chồng Đ - V xây nhà ở trên đất lâu nay các ông không phản đối, nhưng nay vợ chồng Đ - V ly hôn thì phải trả lại cho bà Lê Thị T.

** UBND huyện P trình bày tại Công văn số 92/BC-TNMT ngày 29/9/2017:* Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông P, bà T với vợ chồng ông Đ, bà V là do các bên tự nguyện, thỏa thuận bằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đã được các cơ quan chức năng thụ lý, giải quyết hồ sơ theo đúng trình tự quy định tại Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì việc ông Đ, bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Đ bà V là không có cơ sở.

** UBND xã H có ý kiến tại văn bản ngày 18/10/2017:* Vào ngày 26/10/2012, UBND xã H chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là vợ chồng ông P, bà T với bên được tặng cho là vợ chồng anh Đ, chị V. Vào thời điểm chứng thực, vợ chồng ông P, bà T, vợ chồng ông Đ bà V và chị T1 có mặt tại UBND xã H, thống nhất ý chí tặng cho và nội dung tặng cho của hợp đồng, các bên ký tên vào hợp đồng tặng cho trước sự chứng kiến của UBND xã H.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 05/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 59, 81, 82, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V.

2. *Về con chung:* Có 02 con tên Phạm Anh N - sinh ngày 21/4/2002 và Phạm Đồng Anh Đ - sinh ngày 19/01/2006. Giao cháu Phạm Anh N cho anh Phạm Quốc Đ nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Đồng Anh Đ cho chị Bùi Thị Kim V nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Công nhận số tài sản có và nợ của vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V, gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650 đồng nằm trên diện tích đất l.000m^2 trị giá 40.000.000đ (đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 chiếc xe Future biển

số 78-E 1.208-61 trị giá 21.600.000đ do chị V quản lý; số tiền 2.000.000đồng anh Đ đang quản lý (tiền anh Đ bán chiếc xe Dream). Tổng giá trị tài sản là 207.995.650 đồng. Nợ bà Bùi Thị H2 1,5 chỉ vàng 9999. Anh Đ, chị V mỗi người được nhận giá trị tài sản là 103.997.825 đồng và có trách nhiệm trả nợ 0,75 chỉ vàng 9999. Cụ thể được phân chia như sau:

- Anh Phạm Quốc Đ được nhận quyền sử dụng diện tích đất 796m^2 trị giá 31.480.000 đồng, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của chị Phạm Thị T1, thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 2.000.000 đồng tiền bán xe dream anh Đ đang quản lý và được nhận số tiền chênh lệch gía trị tài sản do chị Bùi Thị Kim V thối lại là 70.517.825 đồng.

- Chị Bùi Thị Kim V được nhận quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 144.395.650 đồng gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 204m^2 trị giá 8.160.000 đồng, thuộc thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (có sơ đồ kèm theo); 01 chiếc xe Future biến số 78-E 1.208-61 trị giá 21.600.000 đồng; tổng giá trị nhận là 174.155.650 đồng. Chị Bùi Thị Kim V phải có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản chênh lệch cho anh Phạm Quốc Đ số tiền 70.517.650 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H2, buộc anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V, mỗi người phải trả cho bà Bùi Thị H2 0,75 chỉ vàng 9999.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chi Bùi Thị Kim V giao cho anh Phạm Quốc Đ công trình phụ gồm nhà bếp, chuồng bò, chuồng heo, giếng nước, cái chòi.... là tài sản của anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V xây dựng trên thửa đất số 1137 tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên của hộ gia đình bà Lê Thị T, không phải thối lại giá trị chênh lệch tài sản.

4. Về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T: Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 ngày 05/12/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, Bùi Thị Kim V.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

- Ngày 10-9-2018 nguyên đơn ông Phạm Quốc Đ kháng cáo phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên với nội dung: không Đ ý phân chia thửa đất số 1138, tờ bản đồ 303-C; yêu cầu chia đôi căn nhà gắn liền thửa đất số 1138; chia làm hai giá trị xe mô tô hiệu Honda mang biển số 78-E1 20861.

- Ngày 14-9-2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa công nhận bà T là chủ sử dụng thửa đất 1138, tờ bản đồ 303-C, tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Đ, chị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Quốc Đ và bà Lê Thị T. Riêng về phần án phí, bản án sơ thẩm buộc anh Đ chịu án phí cấp dưỡng là không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phạm Quốc Đ và chị Bùi Thị Kim V kết hôn ngày 09/8/2001. Sau thời gian chung sống vợ chồng, nay anh Đ yêu cầu ly hôn chị V. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, giải quyết việc tranh chấp nuôi con chung và phân chia tài sản chung khi ly hôn.

[2] Xét kháng cáo của anh Phạm Quốc Đ:

- Đối với diện tích 1.000m^2 đất trồng cây hàng năm thuộc thửa 1138, tờ bản đồ 303-C tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 đứng tên ông Phạm Quốc Đ, bà Bùi Thị Kim V. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng anh Đ, chị V và 01 ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng chị Phạm Thị T1, anh Phạm Thị T. Căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/10/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 cấp ngày 05/12/2012 để xác định đất này là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị V là hợp lý. Mặc dù thời hạn ghi trên giấy chứng nhận đã hết nhưng hiện không có chứng cứ thể hiện thu hồi đất, nên căn cứ khoản 1 Điều 67 Luật đất đai 2003 và Điều 34 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; khoản 1 Điều 126 Luật đất đai 2013 thì trong trường hợp này đương nhiên được tiếp tục sử dụng nếu người sử dụng có nhu cầu, theo quy định về thời hạn do pháp luật quy định. Do vậy, cần phân chia diện tích đất để các bên tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật. Tổng giá trị tài sản của vợ chồng anh Đ chị V là 207.995.650 đồng, bản án sơ thẩm đã chia đôi giá trị tài sản, mỗi người được nhận là 103.997.825 đồng, bên nào nhận số tài sản có giá trị cao hơn thì phải thanh toán lại phần giá trị chênh lệch là đúng pháp luật.

- Về việc phân chia tài sản bằng hiện vật gồm ngôi nhà, chiếc xe mô tô, đất trồng cây hàng năm: Hiện nay chị V đang nuôi con chung có nhu cầu có nhà ở, không có chỗ ở nào khác, nên cấp sơ thẩm phân chia giao chia cho chị V quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 và chiếc xe mô tô để có điều kiện nuôi con là hợp lý. Riêng đối với diện tích đất trồng cây hàng năm, xét nguồn gốc là đất của cha mẹ anh Đ cho, nên chia cho anh Đ phần diện tích nhiều hơn, chị V diện tích ít hơn, cụ thể: chị V được chia giao quyền sử dụng diện tích đất 204m^2 có ngôi nhà cấp 4 (dài 34m x rộng 6m); giao cho anh Đ quyền sử dụng diện tích đất còn lại 796m^2 trên đất có ngôi nhà cấp 4 của chị Phạm Thị T1 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Giữa anh Đ và chị T1 nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Đối với chiếc xe Honda biển số 78-E1 20861 hiện do chị V đang sử dụng nên giao cho chị được tiếp tục sử dụng là phù hợp, về giá trị của chiếc xe nằm trong tổng số giá trị tài sản chung được phân chia, nên không cần thiết phải chia đôi giá

trị chiếc xe. Việc phân chia tài sản chung như nêu trên là hợp lý và đúng pháp luật, nên không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quốc Đ.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T thì thấy:

Diện tích đất 1000m^2 tại thửa 1138 mà vợ chồng anh Đ, chị V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cha, mẹ anh Đ là ông P, bà T cho xây dựng nhà ở từ năm 2007, đến ngày 26/10/2012 thì lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; nội dung hợp đồng thể hiện tặng cho thửa đất số 1138 tờ bản đồ 303-C; địa chỉ thửa đất: thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; diện tích: 1.000m^2; mục đích sử dụng trồng cây hàng năm, có sự đồng ý ký tên của ông P, bà T, anh Đ, chị T1. Anh Hà biết và không phản đối. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã H chứng thực, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng tài nguyên và môi trường huyện P kiểm tra làm thủ tục trình UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ, chị V đúng quy định pháp luật. Quyền sử dụng diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị V. Do đó, yêu cầu của bà Lê Thị T hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 ngày 05/12/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, chị Bùi Thị Kim V là không có căn cứ để chấp nhận. Đồng thời Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã hoàn thành, anh Đ chị V đã đứng tên chủ quyền sử dụng đất, nên không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T về việc lấy lại thửa đất trên.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Phạm Quốc Đ phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Lê Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí tại phiên tòa phúc thẩm nên được miễn nộp.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về phân chia nuôi con chung, về phân chia tài sản khác và án phí sơ thẩm không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên bản án sơ thẩm buộc anh Đ chịu 200.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng là không đúng, bởi trong trường hợp này không có bên nào cấp dưỡng nuôi con. Để giữ ổn định bản án sơ thẩm, xét thấy chỉ cần điều chỉnh bỏ nội dung buộc anh Đ chịu án phí cấp dưỡng 200.000 đồng trong phần quyết định về án phí của bản án sơ thẩm là vẫn bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quốc Đ gồm các yêu cầu: không phân chia thửa đất số 1138, tờ bản đồ 303-C tại thôn Đ1 xã H huyện P tỉnh Phú Yên; chia đôi căn nhà ở gắn liền thửa đất số 1138; chia làm hai phần giá trị của chiếc xe mô

tô hiệu Honda mang biển số 78-E1 20861.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T về yêu cầu công nhận bà T là chủ sử dụng thửa đất 1138, tờ bản đồ 303-C, tọa lạc tại thôn Đ1, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 634383 ngày 05/12/2012 của UBND huyện P cấp cho vợ chồng anh Phạm Quốc Đ, Bùi Thị Kim V.

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí phúc thẩm anh Phạm Quốc Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008600 ngày 12/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Anh Đ không phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Lê Thị T được miễn nộp án phí phúc thẩm, hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0012907 ngày 21/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về phân chia nuôi con chung, về phân chia tài sản khác và án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKS ND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA DS tỉnh Phú Yên;
- UBND huyện P, Phú Yên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P, P.Y
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.